

Số: 1361 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Hà Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 370/TTr-STNMT ngày 22 tháng 6 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Hà Tiên với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
*	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.952	100,00	10.048	10.048	10.048	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.313	73,48	7.109	-639	6.470	64,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	867	8,71	523		523	5,20
	Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60	0,60		19	19	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.567	15,74	1.497	-559	938	9,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	959	9,64	1.433		1.433	14,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74	0,75				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.786	38,04	3.547		3.547	35,30

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				10	10	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.407	24,18	2.939	639	3.578	35,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211	2,12	359		359	3,58
2.2	Đất an ninh	CAN	5	0,05	31		31	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	113	1,14	141		141	1,40
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				50	50	0,50
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD				155	155	1,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84	0,84		207	207	2,06
2.8	Đất sử dụng cho h.động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã	DHT	386	3,87	443	195	638	6,35
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9	0,09	44	-14	30	0,30
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				14	14	0,14
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3	0,03	13	-2	11	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	78	0,78		162	162	1,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	160	1,60	237	14	251	2,49
2.15	Đất xây dựng TSCQ	TSC	11	0,11	11	5	16	0,16
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				1	1	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	0,12	13	-1	12	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28	0,28	28	4	32	0,32
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5	0,05		100	100	1,00
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				64	64	0,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	0,01		1	1	0,01
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486	4,88		486	486	4,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	816	8,20		816	816	8,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	232	2,33				
4	Đất khu công nghệ cao (*)	KCN						
5	Đất khu kinh tế (*)	KKT						
6	Đất đô thị (*)	KDT	4.963,46	49,87	7.983	-3.277	4.706,03	46,83

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN		1.039,63	47,00	67,99	152,22	143,53	116,61	497,94	14,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,34			69,50		267,70	7,14	
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN								

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,57	9,20	6,69			24,09		0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	337,35	5,10	92,50	39,70	29,30	6,70	164,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,00				4,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,57	6,57						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	306,80	1,10	44,20		17,50	44,80	199,20	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		369,16		359,16			10,00		
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất RPH chuyển sang đất NN không phải rừng	RPH/NKR(a)	10,00					10,00		
2.2	Đất RDD chuyển sang đất NN không phải rừng	RDD/NKR(a)								
2.3	Đất RSX chuyển sang đất NN không phải rừng	RSX/NKR(a)	67,73		67,73					
2.4	Đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	196,86			16,39	7,85	84,80	15,87	71,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	196,86			16,39	7,85	84,80	15,87	71,95
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,18					35,18		

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Hà Tiên).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Hà Tiên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
*	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.048,28	161,53	3.429,72	935,98	532,68	1.695,40	3.019,05	273,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.016,76	33,02	2.293,50	642,39	138,30	1.425,70	2.233,81	250,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	685,72			107,27		578,45		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	31,69		21,49				10,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.413,77	27,43	455,72	339,91	45,18	281,68	241,55	22,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.220,00	5,59	108,79	190,21	91,12	353,81	243,05	227,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.642,96		1.697,00			210,96	1.735,00	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,62		10,50	5,00	2,00	0,80	4,01	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.031,52	128,51	1.136,22	293,59	394,38	269,70	785,24	23,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	304,25	0,50	1,35	6,40	55,81	36,24	201,35	2,60
2.2	Đất an ninh	CAN	12,74	0,52	0,84	3,10	5,14	0,44	2,60	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	140,74						140,74	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00						50,00	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	150,57				96,45	54,55		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,39	2,20	2,22	58,21	2,48	55,72	10,56	
2.8	Đất sử dụng cho h.động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã	DHT	455,20	34,68	127,73	119,93	63,44	51,85	47,91	9,67
2.10	Đất có di tích lịch sử VH	DDT	44,03	21,99	0,52	14,30		7,22		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,80		10,30					0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,48					34,98	55,93	7,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,92	44,94	41,19	51,97	57,82			
2.15	Đất xây dựng TSCQ	TSC	11,01	0,76	5,93	1,51	1,23	0,66	0,22	0,70
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xd cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,18	3,97	0,41	2,99	2,57	1,69	0,53	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,44	13,59	0,38	12,71	1,54	2,55	0,47	0,20
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	78,08						78,08	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,71					0,20	0,49	0,02

BAN NHÂN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,18		0,04	0,05	0,12		0,90	0,07
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486,01	3,10	147,02	14,06	106,81	20,69	194,33	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	816,36	2,26	798,29	8,36	0,97	2,91	1,13	2,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN								
5	Đất khu kinh tế (*)	KKT								
6	Đất đô thị (*)	KDT	3.843,03	161,53	517,44	935,98	532,68	1.695,40		

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	268,12	2,02	25,74	2,90	35,98	21,70	178,16	1,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,10					2,10		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	126,81	2,02	23,44	2,90	35,98	6,69	54,16	1,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,91					10,91		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,30		2,30			2,00	124,00	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN		367,22	23,29	12,55	17,83	154,20	6,33	150,18	2,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,06			21,30		49,78	1,98	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,20	1,00	0,70			1,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,26		10,20	7,50	2,50	0,67	22,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,70				1,20	3,40	2,10	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	109,37	1,10	17,20		6,80	21,17	63,10	

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		182,48		172,48			10,00		
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất RPH chuyển sang đất NN không phải rừng	RPH/NKR(a)	10,00					10,00		
2.2	Đất RSX chuyển sang đất NN không phải rừng	RSX/NKR(a)	39,90		39,90					
2.3	Đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,86			8,39	3,85	24,80	7,87	51,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,86			8,39	3,85	24,80	7,87	51,95
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,18					35,18		

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.



Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Mai Anh Nhị

